

Bản án số: 105/2025/DS-PT

Ngày 19 tháng 9 năm 2025

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Anh Đức

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương, ông Lê Ngọc Lâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2025/TLPT ngày 20 tháng 8 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2025/QĐ-PT ngày 27/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2025/QĐ-PT ngày 13/9/2025, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. (Có mặt).

- **Bị đơn:** Anh Lê Ngọc H, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. (Có mặt).

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Ngày 09/6/2024, chị Lê Thị T có cho anh Lê Ngọc H vay số tiền là 2.150.000.000đ (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), hai bên lập hợp đồng vay tiền có chữ ký của anh Lê Ngọc H, trong hợp đồng vay tiền có ghi mục đích vay tiền để đầu tư tài chính, tiêu dùng nhưng anh H có nói miệng và nhắn tin với chị T là vay để đáo hạn Ngân hàng, còn thực tế anh H dùng vào việc gì thì chị T không biết. Phương thức nhận tiền là chuyển khoản 2.100.000.000đ (Hai tỷ một trăm triệu đồng), và đưa tiền mặt 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Các bên thỏa thuận về thời hạn vay đến ngày 03/10/2024 anh H trả trước 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), số còn lại trả sau. Tuy nhiên, đến ngày 10/3/2025, anh H mới trả được 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc, còn lại 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) đến nay chưa trả.

Khi vay tiền chỉ có mình chị T và anh H biết. Vợ anh H là chị Nguyễn Thị C không biết việc vay mượn này vì anh H có nói với chị T là không thông báo cho chị

C hay ai biết, số tiền vay chị T chuyển khoản vào mình tài khoản của anh H, không chuyển vào tài khoản của chị C, chị T cũng không thông báo cho chị C biết về việc vay mượn tiền giữa chị T và anh H. Khi anh H không còn khả năng trả nợ thì vợ chồng chị T có sang nhà để nói chuyện bàn về phương thức trả nợ với anh H, chị C. Chị C có hỏi chị T tại sao khi cho anh H vay tiền không thông báo cho chị C biết.

Do tại hợp đồng vay tiền anh H có ghi mục đích vay tiền là để đầu tư tài chính và tiêu dùng nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị C thanh toán cho chị tiền gốc là 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 129.000.000đ (Một trăm hai mươi chín triệu đồng). Tổng cộng số tiền buộc anh H, chị C thanh toán là 2.179.000.000đ (Hai tỷ một trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Xét thấy hiện tại anh H đang rất khó khăn về kinh tế nên ngày 06/6/2025, chị T có đơn không yêu cầu anh H, chị C thanh toán tiền lãi mà chỉ yêu cầu thanh toán số nợ gốc còn lại là 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

2. Bị đơn anh Lê Ngọc H trình bày:

Ngày 09/6/2024, anh có vay tiền của chị Lê Thị T số tiền 2.150.000.000đ (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Hai bên có ký hợp đồng vay tiền do anh H là người soạn thảo hợp đồng là đúng, chữ ký trong hợp đồng là của anh H, anh H là người trực tiếp vay và là người nhận tiền từ chị T, khi vay anh không bàn bạc trước với chị C, cũng không nói với chị C về số nợ này. Đến khi anh mất khả năng trả nợ, vợ chồng chị T sang nhà gặp chị C thì chị C mới biết. Nay chị T yêu cầu trả nợ thì anh H sẽ là người trả nợ vì đây là khoản nợ riêng của anh H không liên quan đến chị C.

Về kinh tế gia đình chủ yếu từ nguồn thu nhập từ công việc của chị C, số tiền anh vay của chị T để đầu tư khi sinh lời anh đã mua cổ phiếu, việc mua cổ phiếu này chỉ có mình anh biết, anh không nói với chị C về nguồn tiền này.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc, anh H xác định đây là khoản vay cá nhân của anh H, nên anh sẽ có trách nhiệm trả số nợ gốc còn lại cho chị T là 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Về yêu cầu trả lãi: Chị T có đơn không yêu cầu anh phải trả lãi nên anh cũng đồng ý với yêu cầu của chị T.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị và anh H đã có quyết định ly hôn từ tháng 2/2025. Khi ly hôn vợ chồng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về phân tài sản, nợ chung và đã thống nhất khoản nợ chung của vợ chồng thì vợ chồng có trách nhiệm trả, còn khoản nợ riêng của ai thì người đó phải tự trả.

Đối với khoản vay của chị T, anh H không bàn bạc với chị về việc vay tiền của chị T. Chị cũng không biết anh H vay bao nhiêu tiền, vay để làm gì và vay vào thời gian nào. Chị không nhận tiền vay, không biết về số tiền chị T cho anh H vay. Đến khi anh H không có khả năng trả nợ nữa thì gia đình chị T mới đến nhà chị để nói chuyện về khoản nợ của anh H. Chị cũng trả lời với vợ chồng chị T là chị không biết, không liên quan về số tiền vay này. Anh H cũng chưa bao giờ dùng tiền đầu tư sinh lời được để mua sắm hay chi tiêu cho gia đình, chị cũng không biết anh H dùng số tiền vay của chị T để làm gì. Nhà ở là tài sản chung của vợ chồng chị mua từ năm 2017, những đồ dùng trong gia đình được mua sắm từ lúc mua nhà, nguồn thu nhập chính của gia đình là từ chị, chị làm nghề phun xăm thẩm mỹ.

Nay chị T yêu cầu trả nợ thì chị không biết, không liên quan đến khoản nợ, nên chị không đồng ý trả nợ, do đây là khoản nợ riêng của anh H nên anh H có trách nhiệm trả cho chị T, không liên quan đến chị.

4. Tại bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa, đã Quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 244; khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết .

Buộc anh Lê Ngọc H phải trả cho chị Lê Thị T số tiền 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm và giành quyền kháng cáo theo quy định.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị T với nội dung:

Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc cả anh Lê Ngọc H và chị Nguyễn Thị C cùng có trách nhiệm chung trả khoản nợ gốc cho chị.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kiểm tra chứng cứ căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Thanh Hóa. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ngày 09/6/2024, chị Lê Thị T và anh Lê Ngọc H có ký hợp đồng vay tài sản với nội dung: Chị T cho anh H vay số tiền 2.150.000.000đ (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó chị T chuyển khoản 2.100.000.000đ (Hai tỷ một trăm triệu đồng) và đưa tiền mặt 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Mục đích vay là đầu tư tài chính và tiêu dùng. Thời hạn vay: Đến ngày 03/10/2024, anh H thanh toán cho chị T số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Hợp đồng không thể hiện lãi suất. Hợp đồng có chữ ký của chị T và anh H. Đến thời hạn trả nợ anh H mới thanh toán được cho chị T số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), số tiền gốc còn lại là 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) đến nay vẫn chưa trả.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu anh Lê Ngọc H và chị Nguyễn Thị C có trách nhiệm thanh toán cho chị Lê Thị T số tiền nợ gốc là 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng:

Tại hợp đồng vay tiền ngày 09/6/2024, thể hiện anh Lê Ngọc H vay của chị T số tiền là 2.150.000.000đ (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), bên vay chỉ có mình anh Lê Ngọc H và có mình chữ ký của anh H, không có chữ ký của chị C. Tại biên bản hòa giải ngày 24/4/2025 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị T đều thừa nhận: Khi vay tiền chỉ có chị T và anh H biết, chị C không biết việc vay mượn này vì anh H có nói với chị T là không thông báo cho chị C hay ai biết. Số tiền vay chị T chuyển khoản vào mình tài khoản của anh H, không chuyển vào tài khoản của chị C, chị T cũng không thông báo cho chị C biết về việc vay mượn tiền giữa chị T và anh H. Khi anh H không còn khả năng trả nợ thì vợ chồng chị T có sang nhà để nói chuyện bàn về phương thức trả nợ với anh H, chị C thì chị C mới biết anh H đang nợ chị T tiền. Nay chị C không thừa nhận khoản vay này vì cho rằng đây là khoản vay riêng giữa anh H và chị T, chị và gia đình không được dùng vào số tiền này, anh H cũng không sử dụng khoản vay này vào việc chung của gia đình nên chị C không đồng ý trả nợ số tiền này cho chị T. Anh H cũng thừa nhận khoản vay này là anh vay riêng không bàn bạc với chị C và cũng không sử dụng số tiền này vào việc chung của gia đình mà anh dùng vào riêng của anh là chơi chứng khoán, đây là khoản nợ của riêng anh nên mình anh H có trách nhiệm đối với khoản nợ này.

Do việc vay tiền giữa chị T và anh H là có thật, anh H và chị T đều thừa nhận, đây là hợp đồng vay tài sản có sự tự nguyện, thỏa thuận của các bên, nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại điều 463 Bộ luật Dân sự. Anh H và chị C đều không thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chị T không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đây là khoản nợ chung của anh H và chị C, cũng như không chứng minh được khoản tiền vay của anh H để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc nhằm tạo ra thu nhập, duy trì cuộc sống gia đình, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị T buộc anh H và chị C phải trả nợ cho chị. Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ riêng của anh H nên anh H có trách nhiệm trả cho chị T số tiền nợ gốc còn lại 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm

năm năm mươi triệu đồng) như bản án sơ thẩm đã tuyên là có cơ sở. Kháng cáo của chị T không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa.

Buộc anh Lê Ngọc H phải trả cho chị Lê Thị T số tiền là 2.050.000.000đ (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000110 ngày 06/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND KV3 - Thanh Hoá;
- VKSND KV3 - Thanh Hoá;
- THADS KV3 - Thanh Hoá;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Anh Đức

